

# Đào tạo giáo viên phổ thông: Kinh nghiệm từ các nước phát triển

✉ **Bùi Việt Phú**

Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng  
459 Tôn Đức Thắng, Đà Nẵng, Việt Nam  
Email: vphuspdn@gmail.com

**TÓM TẮT:** Việc tổng kết kinh nghiệm đào tạo giáo viên phổ thông hiện nay đang là vấn đề cấp bách không chỉ đối với giáo dục Việt Nam mà cả đối với các nền giáo dục lớn trên thế giới. Bài viết nghiên cứu kinh nghiệm đào tạo giáo viên của các nước phát triển gồm: Hoa Kỳ, Phần Lan, Cộng hòa liên bang Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Singapore... để rút ra những kinh nghiệm quý báu cho việc đổi mới đào tạo giáo viên ở Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Từ đó, đề xuất các giải pháp tổ chức mô hình đào tạo giáo viên hiện nay, trong đó nhấn mạnh việc duy trì và phát triển mô hình đào tạo truyền thống và đào tạo nối tiếp là giải pháp phù hợp nhất hiện nay đối với Việt Nam.

**TỪ KHÓA:** Đào tạo; giáo viên; giáo viên phổ thông; kinh nghiệm quốc tế.

→ Nhận bài 19/12/2017 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 05/02/2018 → Duyệt đăng 25/02/2018.

## 1. Đặt vấn đề

Chất lượng giáo dục (GD) của một quốc gia phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trước hết vào chất lượng đào tạo những người thầy và thành công của các cuộc cải cách GD luôn phụ thuộc vào ý chí muốn thay đổi của người giáo viên (GV). Raja Roy Singh, nhà GD nổi tiếng của Ấn Độ khẳng định: “Không một hệ thống GD nào có thể vươn cao quá tầm những GV làm việc cho nó”.

Ở Việt Nam, trước yêu cầu của đổi mới căn bản và toàn diện GD, nhiệm vụ quan trọng đặt ra là phải nhanh chóng xây dựng và phát triển đội ngũ GV có đủ phẩm chất, năng lực và kĩ năng nghề nghiệp. Trong những năm gần đây, việc tìm kiếm mô hình đào tạo GV phù hợp đang được tiến hành với nhiều hội thảo về mô hình đào tạo GV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Các cuộc thử nghiệm khác nhau trong lĩnh vực đào tạo GV như xây dựng chuẩn GV, chuẩn nhà trường, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, kiểm định các chương trình đào tạo GV cũng đang được tiến hành ở nhiều cấp độ khác nhau.

Việc nghiên cứu, tổng kết và vận dụng kinh nghiệm đào tạo GV của quốc tế là một vấn đề quan trọng, giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn trong công tác đào tạo GV phổ thông. Đặc biệt đối với các nước phát triển có nhiều nét tương đồng với bối cảnh Việt Nam là một trong những giải pháp hữu hiệu, phù hợp với mô hình hiện nay ở Việt Nam, đảm bảo tính linh hoạt của quá trình đào tạo.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Kinh nghiệm quốc tế về đào tạo giáo viên phổ thông

#### 2.1.1. Hoa Kỳ

Mô hình đào tạo GV ở Hoa Kỳ rất linh hoạt. Tại Đại học Harvard, vào những năm 40 của thế kỉ trước, một nhóm nghiên cứu mang tên Holmes đã đưa ra kết luận về những đặc điểm của một chương trình đào tạo có chất lượng như sau: Bằng cử

nhân của các ngành học có liên quan, tiếp theo là một năm học sư phạm và thực hành dạy học và các GV không nên được bảo đảm vị trí thường xuyên nếu không thể hiện được sự hiểu biết thấu đáo về chuyên môn của mình [1]. Thời gian đào tạo GV từ 4 - 5 năm và thực hành giảng dạy ở chương trình đào tạo 5 năm được đánh giá là nhiều và tốt hơn. Mô hình đào tạo song song cho GV phổ thông; mô hình đào tạo song song và cả nối tiếp cho GV các trường dạy nghề, GD nghề nghiệp... Khả năng chuyên môn của GV được kiểm định qua một bài kiểm tra cụ thể hoặc học qua chương trình đào tạo được Ủy ban kiểm định chất lượng GV duyệt. Tại California, bang hỗ trợ đào tạo tập huấn cho GV trong quá trình tập sự để tham dự kì thi cấp phép giảng dạy cho GV. Công tác bồi dưỡng GV hàng năm ở Hoa Kỳ do các bang, các trường thực hiện.

Frank New Man và Lara K. Courturier (2001) nhận định: Ngày nay, hệ thống GD đại học ở Mỹ càng trở nên cạnh tranh hơn và hoạt động dựa trên các quy luật của thị trường nhiều hơn. Chính sự cạnh tranh này đã giúp các trường đại học đào tạo nên nguồn nhân lực mang tính cạnh tranh cao và tạo ra một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh cao nhất thế giới của Hoa Kỳ.

#### 2.1.2. Phần Lan

Ở Phần Lan, GV từ tiểu học trở lên đều có bằng thạc sĩ. Chương trình đào tạo GV là một trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng đào tạo GV. Từ một chương trình đào tạo GV “theo lớp” của Trường Đại học Helsinki cho thấy chương trình coi trọng khối kiến thức GD học, rèn luyện các kĩ năng. Chương trình cơ bản gồm 3 khối kiến thức, tổng cộng 300 tín chỉ được phân bố như sau:

- Các nghiên cứu giao tiếp và nghiên cứu định hướng (Cơ bản về lập kế hoạch chương trình; Ngôn ngữ và các kĩ năng giao tiếp; Công nghệ thông tin - truyền thông trong nghiên cứu; Giới thiệu về GD Media) với thời lượng 25 tín chỉ.

- Các môn chủ yếu trong GD (Cơ sở văn hóa của GD; Cơ

sở tâm lí của GD; Cơ sở GD học; Nghiên cứu trong GD; Thực hành dạy học: Môn chính và môn phụ) với thời lượng 140 tín chỉ.

- Nghiên cứu liên môn và các vấn đề xuyên môn trong trường “hỗn hợp” (Tiếng mẹ đẻ và Văn học; GD Toán; GD các kĩ năng và nghệ thuật; Phương pháp dạy học các môn nhân văn; Phương pháp dạy học các môn khoa học và môi trường; Các khóa tự chọn: Nghệ thuật, Thủ công, Âm nhạc...; Các môn phụ tự chọn và các nghiên cứu tự chọn) với thời lượng 60 tín chỉ.

GV dạy từ lớp 7 đến lớp 12 là GV dạy theo môn học. Mỗi GV có thể dạy một môn chính và một môn phụ (Ví dụ: Toán và Vật lí). Chương trình đào tạo GV môn học rất linh hoạt, bao gồm: Các môn chính; các môn phụ; nghiên cứu sư phạm, truyền thông và ngôn ngữ học. Tổng cộng 300 tín chỉ, được phân bổ như sau: Môn chính (240 tín chỉ), môn phụ (60 tín chỉ) và Khoa học về sư phạm (60 tín chỉ). Chương trình này cho phép đào tạo GV có thể dạy được nhiều môn (thường là 2 môn). Mô hình này rất phù hợp cho việc dạy tích hợp.

Chất lượng GD chịu ảnh hưởng lớn đến công tác đào tạo GV. Bert Maes (24/2/2010) đưa ra 10 lí do giải thích nguyên nhân đem lại chất lượng đào tạo cao ở Phần Lan bao gồm cả việc vận dụng các yếu tố của thị trường lẫn vai trò của nhà nước, vai trò chuyên môn của GV và vai trò của xã hội: GV được chuẩn bị tốt ở các trường đại học, luôn luôn nâng cao trình độ chuyên môn, được trả lương cao, được tự do và tự chủ trong dạy học (theo OECD, 2008: Lương GV của Phần Lan cao, lớp học kích cỡ nhỏ và thời gian học ngắn hơn so với các nước. Lương của GV mới vào nghề là 27.708 USD, thấp hơn mức bình quân của OECD là 27.828 USD. Lương tăng theo kinh nghiệm làm việc của GV: GV tiểu học sau 15 năm làm việc sẽ có thu nhập là 35.798 USD chỉ thấp hơn rất ít so với mức trung bình của OECD là 37.832 USD) [2].

### 2.1.3. Cộng hòa Liên bang Đức

Về hệ thống và mô hình đào tạo GV ở Cộng hòa liên bang Đức, theo tác giả Nguyễn Văn Cường, Trường Đại học Tổng hợp Potsdam, Bộ GD Văn hóa chịu trách nhiệm về đội ngũ GV, các trường và địa phương chịu trách nhiệm về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Tại Đức, các bang đều có chuẩn đào tạo GV. Chuẩn gồm 4 lĩnh vực năng lực là dạy học, GD, đánh giá, đổi mới và phát triển. Trước năm 1980, GV được đào tạo trong các trường đại học sư phạm nhưng sau 1980, GV được đào tạo trong các trường đại học đa ngành và thực hiện theo tiêu chuẩn Châu Âu. Ở Trường Đại học Tổng hợp Potsdam, trước đây đào tạo GV không phân bậc, đào tạo GV tiểu học/trung học cơ sở 6 học kì, GV trung học phổ thông 9 học kì. Hiện nay, Trường Đại học Tổng hợp Potsdam đào tạo GV theo hình thức phân bậc, đầu vào là những người tốt nghiệp cử nhân khoa học. Đối với GV tiểu học/trung học cơ sở thì đào tạo thêm 3 học kì, GV trung học phổ thông được

đào tạo thêm 4 học kì (bao gồm cả thời gian thực tập ở trường phổ thông), người tốt nghiệp sẽ được cấp bằng thạc sĩ và được dạy ở trường phổ thông [1]. Tương tự Hoa Kỳ, Đức áp dụng mô hình đào tạo song song cho GV phổ thông; mô hình đào tạo nối tiếp cho GV các trường dạy nghề, GD nghề nghiệp. Về chương trình đào tạo, chương trình khung do bang xây dựng, trên cơ sở đó, các trường tự xây dựng chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo GV phổ thông cụ thể cho cả hai cấp trình độ cử nhân và thạc sĩ, trong đó cử nhân 6 - 8 học kì, thạc sĩ 2 - 4 học kì. Theo tác giả R.H.Dave, GV phổ thông cần có:

#### a. Năm lĩnh vực hoạt động:

1/ Hoạt động trên lớp (gồm các quá trình giảng dạy và học tập, các kĩ năng đánh giá và quản lí lớp học);

2/ Hoạt động cấp trường (gồm việc tổ chức các cuộc họp giao ban buổi sáng, phân tích các sự kiện quốc gia, xã hội và văn hóa, tham gia vào quản lí cấp trường);

3/ Hoạt động ngoại khóa (gồm các hoạt động GD như tổ chức cho học sinh tham quan tìm hiểu thực tế, các chuyến đi khảo sát...);

4/ Các hoạt động liên quan đến việc tiếp xúc và hợp tác với các phụ huynh học sinh (gồm các vấn đề tuyển sinh và duy trì số lượng học sinh, đi học đều đặn, thảo luận các báo cáo về mức độ tiến bộ của học sinh, nâng cao chất lượng và thành tích học tập của học sinh);

5/ Các hoạt động liên quan đến việc tiếp xúc và hợp tác với cộng đồng (gồm liên kết với cộng đồng để tổ chức các buổi kỉ niệm, động viên sự hỗ trợ của cộng đồng vào việc phát triển môi trường...).

#### b. Mười lĩnh vực năng lực:

1/ Các năng lực xác định bối cảnh (tạo ra một cách nhìn bao quát hơn về sự phát triển GD trong xã hội và vai trò của GV trong sự phát triển đó);

2/ Các năng lực về khái niệm (bao gồm các khái niệm về GD và học tập, các khía cạnh tâm lí học, xã hội học và tâm thần học trong GD);

3/ Các năng lực về chương trình và nội dung (tùy theo các giai đoạn GD có thể như GD tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông);

4/ Các năng lực giải quyết (năng lực chung, năng lực môn học và theo giai đoạn);

5/ Các năng lực trong các hoạt động GD (như lập kế hoạch và tổ chức các cuộc họp giao ban buổi sáng...);

6/ Các năng lực có liên quan đến tài liệu học tập và giảng dạy (các tài liệu giảng dạy và học tập kinh điển, công nghệ GD mới, các nguồn địa phương, việc chuẩn bị và chọn lựa...);

7/ Các năng lực đánh giá;

8/ Các năng lực quản lí;

9/ Các năng lực có liên quan đến việc tiếp xúc và hợp tác với các bậc phụ huynh học sinh;

10/ Các năng lực liên quan đến việc tiếp xúc và hợp tác cộng đồng.

## c. Năm lĩnh vực trách nhiệm:

1/ Trách nhiệm với học sinh (Có tình yêu thương đối với học sinh, sẵn sàng quan tâm và hỗ trợ sự phát triển toàn diện của học sinh);

2/ Trách nhiệm với xã hội (Nhận thức và quan tâm đến hiệu quả công việc của GV đối với sự tiến bộ của gia đình, cộng đồng và đất nước);

3/ Trách nhiệm với nghề nghiệp (Tự thừa nhận về vai trò và trách nhiệm nghề nghiệp của người GV cho dù làm việc đó trong hoàn cảnh nào);

4/ Trách nhiệm đối với việc hoàn thành tốt công việc (Quan tâm chú ý đến việc thực hiện mọi công việc trên lớp, trong nhà trường và trong cộng đồng với một thái độ tích cực nhất có thể, "Dù bạn làm gì hãy cố làm tốt điều đó" (thái độ thực hiện tốt công việc);

5/ Trách nhiệm đối với các giá trị cơ bản của con người (Thực hành các giá trị nghề nghiệp một cách nhất quán, thái độ công bằng, vô tư, khách quan, chân thật, trung thành với tổ quốc... khía cạnh về vai trò của người thầy).

Ở Đức, trong đào tạo GV, lí luận dạy học chuyên ngành được xếp trong khối môn học về chuyên ngành mà không xếp trong các khoa học GD vì lí luận dạy học chuyên ngành là cầu nối giữa khoa học chuyên ngành và khoa học GD. Lí luận dạy học chuyên ngành có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đào tạo GV chuyên ngành. Việc cải cách chương trình đào tạo theo mô hình mới được tiến hành đồng thời với việc mô đun hóa chương trình đào tạo và sử dụng hệ thống tín chỉ Châu Âu (ECTS – European Credit Transfer System). GV tập sự là giai đoạn 2 của đào tạo GV sau giai đoạn đào tạo đại học. Bồi dưỡng GV do các bang và trường thực hiện với nhiều chương trình, nhiều cấp độ bồi dưỡng đa dạng, có hệ thống tư vấn hỗ trợ, có mạng bồi dưỡng trên internet.

### 2.1.4. Malaysia

Năm 1982, Bộ GD Malaysia đưa ra triết lí GD GV như sau: "GV, những người cao quý trong nhân cách, tiến bộ và khoa học trong tầm nhìn, cam kết tôn trọng những nguyện vọng của dân tộc và yêu mến di sản văn hóa dân tộc, đảm bảo sự phát triển của cá nhân và bảo vệ sự đoàn kết, dân chủ, tiến bộ và kỉ cương của xã hội" [3]. Vì thế, vấn đề đào tạo GV luôn được quan tâm. Ở Malaysia hiện nay số GV có trình độ đại học và sau đại học ngày càng cao. Theo đánh giá của các nhà quản lí GD, chất lượng đào tạo GV của các viện và trường đại học tương đối tốt, GV được đào tạo ra có khả năng xử lí linh hoạt các tình huống trong dạy học.

Thời gian đào tạo GV phổ thông từ 3 - 4 năm (khoảng 65 tuần, trong đó có 14 tuần dành cho thực hành nghiệp vụ ở trường phổ thông). Hình thức đào tạo đa dạng, với nhiều cái cách trong nội dung đào tạo: Sinh viên được học theo module thay đổi từng năm; chú trọng kĩ năng sư phạm và cung cấp tri thức mới cho người học. Xây dựng chiến lược đào tạo nhằm chuẩn bị tốt chất lượng đầu ra: GV phải có chuyên môn và

năng lực, có giá trị và khả năng thực hành tốt, hiểu sâu lĩnh vực chuyên môn, có khả năng học tập suốt đời... Điểm nhấn trong mục tiêu của phương pháp đào tạo GV sáng tạo của Malaysia tương tự Singapore: *Đào tạo GV sáng tạo để đào tạo ra học sinh sáng tạo.*

### 2.1.5. Hàn Quốc

Hàn Quốc có 11 trường đại học GD đào tạo GV phổ thông, trước đây đào tạo GV 2 năm nhưng trong những năm gần đây đào tạo 4 năm. Trong mỗi trường đại học GD có trường tiểu học để sinh viên trực tiếp dự giờ, thực tập giảng dạy. Ngoài ra, khoa tiểu học của các trường đại học tổng hợp quốc gia Hàn Quốc và các trường cao đẳng GD là những nơi đào tạo và cấp bằng cho GV tiểu học và trung học cơ sở.

GV trung học cơ sở và trung học phổ thông được đào tạo 4 năm, chia làm 2 giai đoạn: Giai đoạn cơ bản ban đầu và giai đoạn nghiệp vụ sư phạm. Sau 4 năm, sinh viên phải hoàn thành 140 tín chỉ. Để trở thành GV trung học cơ sở, trung học phổ thông, sinh viên phải đạt 42 điểm ở các môn chính giai đoạn cơ bản và 20 điểm ở phần nghiệp vụ sư phạm. Sau khi hoàn thành các tín chỉ, để được cấp bằng GV phải tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề bằng hai cách: Thi hoặc không thi cấp phép.

### 2.1.6. Nhật Bản

Nói về kinh nghiệm đào tạo GV ở Nhật Bản, chuyên gia quốc tế - TS. Norio Kato cho biết, hệ thống GD của Nhật Bản tương đồng với hệ thống GD của Hoa Kỳ nhưng có nhiều nét riêng. Trường đại học sư phạm ở Nhật khi thành lập phải thông qua Ủy ban kiểm soát và Ủy ban kiểm tra để trình Bộ trưởng Bộ GD xét duyệt. Việc mở khóa đào tạo sư phạm phải có sự chấp nhận của Bộ GD thông qua kiểm định đào tạo. Việc kiểm định của Nhật được thực hiện 7 năm một lần thông qua 3 cơ quan: Hiệp hội đại học Nhật Bản, Viện đánh giá GD Nhật Bản; Tổ chức GD quốc gia về đánh giá và văn bằng đại học. Ở Nhật, GV được coi là nghề cao quý, chuyên nghiệp, được xã hội tôn vinh với mức lương cao hơn công chức 30%. Hệ thống gia hạn cho GV ban hành năm 2009 và thời hạn 10 năm thông qua kiểm tra cấp phép giảng dạy.

GV phổ thông ở Nhật đều có bằng cử nhân thông qua học chương trình đào tạo đại học gồm các tín chỉ về đại cương, chuyên ngành, sư phạm. Sinh viên tốt nghiệp phải qua kì kiểm tra của Hội đồng cấp tỉnh để được cấp chứng chỉ GV. Các trường đại học phát hành 3 loại chứng chỉ GV: Giấy chứng nhận lớp hạng 2, Giấy chứng nhận lớp hạng 1 và Chứng chỉ chuyên ngành.

Mô hình đào tạo GV phổ thông tại các trường đại học GD ở Nhật là mô hình song song với 4 năm học gồm: GD chung, chuyên môn, sư phạm, thực tập sư phạm, thực tập tốt nghiệp và chương trình chứng nhận GV. Có nhiều chương trình để cấp chứng chỉ cho GV dạy nghề, tập trung chủ yếu vào phương pháp GD, thực hành chuyên môn, giảng dạy chuyên môn nghề nghiệp...

## 2.2. Kinh nghiệm đào tạo giáo viên phổ thông của các nước phát triển

Nhìn chung, các nước phát triển đều chú trọng việc đào tạo đội ngũ GV có đủ phẩm chất, năng lực, kỹ năng thích ứng với sự thay đổi của GD. GV các nước OECD có trình độ thạc sĩ, GV ở nhiều nước như Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga... có trình độ từ đại học trở lên. Hiện nay, nhiều nước (Phần Lan, Thụy Điển, Nhật Bản, Malaysia...) có hướng tăng cường phát triển năng lực nghiên cứu trong đào tạo GV. Thời gian đào tạo GV ở các nước khác nhau. Tỷ lệ GV/học sinh ở các nước khá thấp, GV có điều kiện dạy học tích hợp, phân hóa. GV ở các nước phát triển có trình độ, năng lực, kỹ năng và khả năng ngoại ngữ cao nên dễ dàng thích ứng nhanh với sự thay đổi chương trình, sách giáo khoa và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

Qua nghiên cứu mô hình của các nước, có thể thấy điểm chung nhất là mô hình nối tiếp trong đào tạo GV tại các trường đại học GD, đại học tổng hợp với chương trình đào tạo rất linh hoạt. Một số nước duy trì hướng đào tạo GV tiểu học toàn diện, một GV có thể dạy được tất cả các môn học. Tuy nhiên, một số trường hiện nay đã có GV dạy một số môn chuyên biệt như Âm nhạc, Mĩ thuật, GD thể chất, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

Các hình thức đào tạo rất đa dạng và phong phú. Hàn Quốc, Singapore, Hoa Kỳ và nhiều nước khác chú trọng việc rèn luyện kỹ năng sư phạm và cung cấp tri thức mới cho GV, nhất là những tri thức mới về nhà trường trong thế kỉ XXI, xây dựng chiến lược đào tạo nhằm chuẩn bị tốt chất lượng đầu ra: GV có chuyên môn và năng lực, có giá trị và khả năng thực hành tốt. Điểm chung nhất của các nước này là phương pháp sư phạm sáng tạo trong đào tạo GV với mục tiêu đào tạo GV sáng tạo để đào tạo ra HS sáng tạo. Coi đội ngũ GV là chìa khóa để nâng cao chất lượng GD. Kinh nghiệm từ Singapore, trong 3 yếu tố quan trọng mang lại sự thành công cho GD của đất nước này có đến 2 yếu tố xuất phát từ đội ngũ GV, đó là:

- 1/ Chọn đúng người để đào tạo họ thành GV;
- 2/ Phát triển họ thành những GV hiệu quả.

## 2.3. Một số kiến nghị đối với công tác đào tạo giáo viên phổ thông hiện nay

Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu cải tiến và đổi mới mô hình đào tạo song song trên cơ sở sắp xếp lại hệ thống các trường đại học sư phạm trọng điểm. Các cơ sở đào tạo GV này phải quyết liệt tập trung vào công tác bồi dưỡng năng lực cho đội ngũ giảng viên. Việc thay đổi phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực phải bắt đầu từ đội ngũ giảng viên đại học. Song song với việc điều chỉnh chương trình đào tạo, cần bổ sung thời lượng các học phần cơ bản về nghiệp vụ sư phạm và giảm một số học phần không cần thiết; tổ chức cho sinh viên tiếp xúc với trường phổ thông ngay từ năm học đầu tiên. Đào tạo GV phát triển kỹ năng, giúp cho GV có năng lực nghiên cứu trong hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích

ứng dễ dàng với sự thay đổi chương trình, sách giáo khoa và tri thức khoa học hiện đại.

Thứ hai, duy trì đồng bộ cả hai mô hình đào tạo (song song và nối tiếp). Phát triển, nhân rộng và điều chỉnh thời gian đào tạo hợp lý (tăng từ 1 năm lên 1,5 – 2 năm) đối với mô hình đào tạo chuyên tiếp ở Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Định hướng đầu tư cho các trường đại học sư phạm trọng điểm mở rộng mô hình đào tạo “nối tiếp” để khắc phục tình trạng chất lượng đầu vào các trường đại học sư phạm thấp như hiện nay.

Thứ ba, đẩy mạnh kế hoạch nghiên cứu khoa học trong giảng viên và sinh viên, xây dựng chương trình đào tạo mở, phù hợp với dạy học tích hợp và dạy học phân hóa, phát triển năng lực người học dưới nhiều hình thức như: Xây dựng đề cương môn học, thiết kế bài giảng, bài thực hành... theo nhiều hướng như tích hợp liên môn, xuyên môn, dạy học phân hóa, dạy học theo nhóm, dạy học dựa vào phỏng vấn. Các nội dung này nhất thiết phải gắn chặt giữa lí luận và thực hành, hằng năm sinh viên được thường xuyên thử nghiệm, cọ xát ở các trường phổ thông.

Thứ tư, đối với những trường trọng điểm, xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học song ngữ cho sinh viên hệ chính quy. Hướng tới triển khai đồng loạt ở các trường sư phạm trong toàn quốc. Thực hiện được vấn đề này, chúng ta giải quyết cùng một lúc được 3 vấn đề khó khăn trong đào tạo hiện nay, đó là đảm bảo chuẩn đầu ra ngoại ngữ (tiếng Anh) theo khung B1 Châu Âu; tạo điều kiện cho sinh viên dễ dàng tham gia hội nhập, giao lưu với bạn bè quốc tế và sử dụng được ngôn ngữ tiếng Anh để đọc, hiểu, nghiên cứu khoa học phục vụ cho việc học tập và cập nhật kiến thức mới.

Thứ năm, đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, đào tạo lại đội ngũ GV phổ thông các cấp học trên nguyên tắc coi trọng tính hiệu quả. Khuyến khích các trường đại học sư phạm, các sở giáo dục và đào tạo thay đổi hình thức bồi dưỡng GV từ học tập trung sang học trực tuyến. Đây là một hình thức hiện đại vừa tiết kiệm được thời gian, kinh phí nhưng lại phát huy được vai trò ứng dụng ICT trong đội ngũ GV. Đảm bảo hằng năm 100% GV phải được tham gia bồi dưỡng, đào tạo lại. Đồng thời đổi mới công tác kiểm tra, sát hạch quá trình bồi dưỡng, đào tạo lại GV gọn nhẹ và hiệu quả.

## 3. Kết luận

Nghị quyết số 29/NQ-TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đã xác định phát triển đội ngũ nhà giáo là một trong những nhiệm vụ và giải pháp chiến lược của đổi mới căn bản, toàn diện GD Việt Nam. Vì thế, công tác đào tạo GV phải được ngành GD đầu tư, chăm lo phát triển theo hướng hiện đại hóa với mục tiêu đào tạo những GV hiệu quả. Qua nghiên cứu kinh nghiệm đào tạo GV phổ thông của các nước phát triển, điểm chung nhất của các nước là xây dựng chiến lược đào tạo một cách hệ thống, phát triển mô hình đào tạo chuyên tiếp, trên cơ sở thiết kế chương trình mở, hiện đại, đáp ứng các yêu cầu của hội nhập quốc tế. Từ những kinh nghiệm quý

báo đó và thực tiễn được rút ra từ công tác đào tạo GV nhiều năm qua, nhiệm vụ đặt ra cho chúng ta là xây dựng một chiến lược đào tạo đảm bảo tính hệ thống, trên cơ sở sắp xếp lại hệ thống các trường đại học sư phạm, duy trì mô hình đào tạo

song song, phát triển mô hình đào tạo chuyên tiếp nhằm trang bị cho người học nền tảng kiến thức khoa học vững chắc, có năng lực, kỹ năng nghề nghiệp, đào tạo họ thành những GV sáng tạo, thích ứng với sự thay đổi của môi trường.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Vũ Quốc Chung, Nguyễn Văn Cường, Lê Đông Phương, Nguyễn Chí Thành, Bùi Đức Thiệp, Cary J. Trexler, Luccile Gregorio, (2011), *Giới thiệu mô hình đào tạo giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp ở một số quốc gia*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [2] Bùi Việt Phú, Lê Quang Sơn, (2013), *Xu thế phát triển giáo dục, Giáo trình sau đại học*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [3] Nguyễn Lộc, Vũ Quốc Chung (đồng chủ biên), (2010), *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển chương trình phổ thông*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Jakupec Victor, Meier Bernd, Nguyễn Văn Cường, (2006), *Các xu hướng quốc tế trong xây dựng chương trình dạy học và sự liên hệ với chương trình trung học phổ thông ở Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục, số 40, kì 2-6 năm 2006.
- [5] Bùi Việt Phú (Chủ biên), Nguyễn Văn Đệ, Đặng Bá Lâm, (2014), *Giáo trình Chiến lược và Chính sách phát triển giáo dục*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [6] Bùi Việt Phú, (2014), *Đổi mới chương trình, sách giáo khoa sau 2015 và vấn đề đào tạo giáo viên*, Kì yếu Hội thảo Đổi mới đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [7] *Korea Education - 2007-2008* - Ministry of Education & Human Resources Development, Republic of Korea.
- [8] <http://giaoducthoidai.vn/giao-duc/dao-tao-giao-vien-kinh-nghiem-tu-cac-nuoc-phat-trien-47949.html>

## INTERNATIONAL EXPERIENCE IN TRAINING GENERAL TEACHERS FROM DEVELOPED NATIONS

### ✉ Bui Viet Phu

University of Education - The University of Danang  
459 Ton Duc Thang, Da Nang, Vietnam  
Email: vphuspdn@gmail.com

**ABSTRACT:** *Summing up experience in teacher education is an urgent issue not only for Vietnamese education but also for international education systems. The article discussed about the training experience of teachers in developed countries, including the United States, Finland, the Federal Republic of Germany, Korea, Japan, Malaysia, Singapore ... to find out valuable experiences for new teachers' training in Vietnam, meeting the requirements of educational reform. Then, the author proposed solutions for organizing the current teachers' training model, which emphasized to maintain and develop the traditional training model and continuous training, was the most appropriate solution for Vietnam.*

**KEYWORDS:** Training; teachers; general teachers; international experience.